

DEVELOPMENT OF THE PRIVATE ECONOMY IN VIETNAM: BARRIERS AND SOLUTIONS

Nguyen Huu Hai¹

Nguyen Van Trong²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: nnhai@thanhdouni.edu.vn¹; nvtrong@thanhdouni.edu.vn²

Received: 13/8/2025; Reviewed: 19/8/2025; Revised: 21/8/2025; Accepted: 24/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.267>

Abstract: After nearly 40 years of development, Vietnam's private sector has gradually affirmed its vital role in the reform process, becoming an important driver of innovation, improving labor productivity, strengthening national competitiveness, directly contributing to poverty reduction, and ensuring social stability. However, the private sector is still constrained by numerous barriers, unable to expand in both scale and capacity, and has yet to meet the requirements of becoming a key pillar of a market economy. To realize the socio-economic development goals set out in the Resolution of the 13th National Party Congress, it has become both necessary and urgent to renew thinking and actions in order to further promote the role of the private sector, creating momentum and strength for national economic development. The article analyzes the factors hindering the development of the private economy and, on that basis, proposes solutions to overcome these barriers in order to foster the growth of this economic sector.

Keywords: Private sector; Barriers to the private sector; Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã xác định rõ vai trò quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) như một động lực không thể thay thế trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Từ chỗ bị xem nhẹ trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, đến nay KTTN đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp hơn 50% GDP và tạo ra khoảng 82% việc làm cho toàn xã hội (Nguyễn Đức Thọ, 2025). Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có, còn bị kìm hãm bởi nhiều rào cản về thể chế, nguồn lực, năng lực nội tại và môi trường kinh doanh.

Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp bách phải nhìn nhận lại vai trò, vị thế của KTTN. Việc nghiên cứu các yếu tố cản trở sự phát triển của KTTN có ý nghĩa quan trọng nhằm hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước nhanh và bền vững như Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề phát triển KTTN đã được nhiều học

giả và tổ chức nghiên cứu phân tích dưới nhiều góc độ. Theo Tô Lâm (2025), KTTN là “đòn bẩy” quan trọng để hướng đến một Việt Nam thịnh vượng, tuy nhiên vẫn đang gặp nhiều khó khăn về thể chế, tiếp cận nguồn lực và môi trường cạnh tranh. Lý Hồng (2025) cho rằng chi phí tuân thủ pháp luật quá lớn là một yếu tố làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân (DNTN), đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu của Nguyễn Đức Thọ (2025) từ Tạp chí Cộng sản đã khẳng định rằng KTTN Việt Nam vẫn thiếu sự kết nối hiệu quả với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, do đó khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ở góc nhìn quốc tế, Hà Thu (2025) phân tích mô hình phát triển KTTN ở các quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc và Hoa Kỳ, từ đó rút ra bài học về vai trò của thể chế minh bạch, môi trường kinh doanh thuận lợi và động lực chủ sở hữu trong thúc đẩy KTTN. Như vậy, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến vai trò và khó khăn của KTTN, nhưng việc tổng hợp và hệ thống hóa các rào cản theo từng nhóm, gắn với thực trạng phát triển KTTN tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay vẫn cần được tiếp tục làm rõ và

cập nhật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp – phân tích các tài liệu thứ cấp để làm rõ thực trạng và các rào cản ảnh hưởng đến sự phát triển của KTTN Việt Nam. Nguồn dữ liệu được khai thác từ các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, báo cáo thống kê, nghiên cứu của các cơ quan chuyên môn như Tổng cục Thống kê, VCCI cùng các bài viết trên tạp chí khoa học và báo chí chính thống từ năm 2023 đến năm 2025. Những phân tích định tính đóng vai trò chính trong việc phân loại và đánh giá các nhóm rào cản, đồng thời đề xuất các giải pháp mang tính khả thi và phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế

KTTN là thuật ngữ dùng để chỉ các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Xét về mặt kinh tế học thì KTTN là một thành phần thuộc cơ cấu của nền kinh tế, luôn tồn tại mang tính tất yếu, không phụ thuộc vào trình độ phát triển của quốc gia và được hình thành, phát triển dựa trên sở hữu của tư nhân về tư liệu sản xuất cũng như lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, quy mô và tính chất của các thành phần kinh tế này cũng không đồng nhất. Kinh tế cá thể, tiểu chủ đều dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, song nguồn thu nhập của kinh tế cá thể chỉ dựa vào lao động và vốn của bản thân hay gia đình, còn kinh tế tiểu chủ có thể thuê mướn thêm lao động. Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên chế độ tư hữu tư bản (vốn, tư liệu sản xuất) và thuê mướn lao động hoàn toàn. Trong nền kinh tế thị trường, kinh tế tư bản tư nhân luôn năng động, nhạy bén với các cơ chế kinh tế, do vậy sẽ có những đóng góp đáng kể vào quá trình tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp là động lực chủ sở hữu. Đây là nguồn sức mạnh lớn nhất của KTTN, giúp khu vực này năng động, sáng tạo và có trách nhiệm cao. DNTN có chủ sở hữu trực tiếp, người này chịu trách nhiệm toàn bộ và hưởng lợi trực tiếp từ mọi quyết định kinh doanh, do đó luôn tìm cách tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu suất và đổi mới liên tục. Doanh nghiệp nhà nước thường bị

ràng buộc bởi các quy trình quản lý hành chính quan liêu, làm giảm khả năng ra quyết định kịp thời và thích ứng với thị trường, trong khi DNTN có thể linh hoạt điều chỉnh chiến lược kinh doanh theo nhu cầu thực tế. Nhất là, chủ đầu tư của các DNTN phải chịu áp lực lớn từ thị trường và rủi ro thua lỗ, buộc họ phải dân thân hoạt động hiệu quả. Chính vì vậy, lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã khẳng định sự tồn tại khách quan của KTTN trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) và coi việc thu hút các thành phần kinh tế này vào công cuộc xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH là một trong những nhiệm vụ kinh tế cơ bản của chính quyền.

Về hình thức thể hiện, KTTN là các cơ sở sản xuất kinh doanh không dựa trên sở hữu nhà nước về các yếu tố của quá trình sản xuất, tồn tại dưới các hình thức DNTN, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các hộ kinh doanh cá thể... Dù tồn tại dưới hình thức nào thì KTTN cũng hoạt động vì mục đích lợi nhuận.

Trên thế giới, không một quốc gia nào đạt được thịnh vượng mà thiếu đi một khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ. Ở các nền kinh tế đang phát triển, khu vực tư nhân là “động cơ” chính của nền kinh tế, tạo ra 90% việc làm, đóng góp tới 75% tổng đầu tư và khoảng 70% GDP của nền kinh tế. Chưa kể ở các quốc gia thuộc OECD, khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng áp đảo trong tạo việc làm và GDP, là nguồn gốc của hầu hết các sáng kiến đổi mới sáng tạo (Lý Hà, 2025). Hiện tại ở Trung Quốc, công ty tư nhân đóng góp 50% ngân sách, hơn 60% GDP, 70% đổi mới công nghệ, 90% tăng trưởng xuất khẩu và 80% việc làm nơi thành thị của nước này. Năm 2021, số lượng thành lập mới đã lên tới 8,525 triệu, tăng 11,7% so với năm 2020. Hàn Quốc với các tập đoàn tư nhân lớn như Samsung, Hyundai, LG đã vươn lên trở thành cường quốc kinh tế nhờ động lực chủ sở hữu. Tại Mỹ, các công ty tư nhân như Apple, Google, Amazon liên tục đổi mới, mở rộng thị trường và tạo ra giá trị kinh tế cao (Lý Hồng, 2025).

4.2. Diện mạo kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp, nên kinh tế cá thể, tiểu chủ giữ vị trí quan trọng, lâu dài trong nhiều ngành nghề và ở khắp các địa phương trong cả nước. Ở

thời kì quá độ lên CNXH, thành phần này còn đóng vai trò đáng kể trong phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa các hoạt động kinh tế, khai thác mọi nguồn vốn, giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội khác. Từ chỗ là một thành phần kinh tế yếu thế, đến nay KTTN Việt Nam được xác định “là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025). Để có được điều này, KTTN ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển thăng trầm từ 1986 đến nay, song giai đoạn từ 2017 đến nay mang tính bước ngoặt lịch sử do Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII được ban hành, đặt mục tiêu phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nghị quyết này mở đường cho các giải pháp toàn diện để khơi thông điểm nghẽn trong môi trường kinh doanh, bảo đảm quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh của DNTN. Tăng cường hợp tác giữa khu vực KTTN và các thành phần kinh tế khác, khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Phấn đấu đến 2030, KTTN là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; là lực lượng tiên phong trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, để có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp hoạt động, với đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP đạt khoảng 60-65% và tạo nhiều việc làm cho lao động như nhận định của Quốc hội tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN (Quốc hội, 2025).

Với những động lực trực tiếp và môi trường thuận lợi do Đảng, Nhà nước tạo ra, KTTN Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kém hiệu quả, với thu nhập bình quân đầu người chỉ có 96 USD vào năm 1989, Việt Nam đã vươn lên mạnh mẽ đạt mức 4.700 USD năm 2024. Dự kiến cuối năm 2025, sẽ bước vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, tương đương mức trên 5.000 USD/ người/ năm (Vietnam.vn, 2024).

Điều đáng tự hào hơn nữa là tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn cao gấp đôi

mức trung bình của các quốc gia đang phát triển, bất chấp những biến động kinh tế toàn cầu. Từ một nền kinh tế nghèo nàn, phụ thuộc vào viện trợ quốc tế, Việt Nam đã không ngừng bứt phá mạnh mẽ để trở thành nền kinh tế lớn thứ 24 thế giới tính theo sức mua tương đương (PPP). Những thành tựu đạt được không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn bao gồm những tiến bộ to lớn về xã hội, góp phần mang lại đời sống ngày càng ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Thành công này có sự đóng góp rất quan trọng của khu vực KTTN. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới, KTTN chỉ giữ vai trò thứ yếu, nền kinh tế chủ yếu dựa vào khu vực nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài (FDI), thì trong hai thập niên trở lại đây, nhất là từ khi có Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 9 tháng 1 năm 2011 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế và Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khu vực kinh tế này đã trỗi dậy mạnh mẽ, trở thành một trong những trụ cột quan trọng hàng đầu của nền kinh tế và ngày càng thể hiện là động lực quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia. Với gần một triệu doanh nghiệp, khoảng 5 triệu hộ kinh doanh cá thể, khu vực KTTN hiện đóng góp khoảng 51% GDP, hơn 30% ngân sách nhà nước, tạo ra hơn 40 triệu việc làm, chiếm hơn 82% tổng số lao động trong nền kinh tế, đóng góp gần 60% vốn đầu tư toàn xã hội (Lý Hồng, 2025).

KTTN không chỉ giúp mở rộng sản xuất, thương mại, dịch vụ mà còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Sự vươn lên mạnh mẽ của nhiều DNTN Việt Nam không chỉ làm chủ thị trường nội địa mà còn khẳng định thương hiệu trên thị trường quốc tế. Điều này chứng tỏ rằng nếu có môi trường phát triển thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể vươn xa, cạnh tranh sòng phẳng với thế giới.

Theo số liệu của Cục Thống kê và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tính đến đầu năm 2025, cả nước có trên 940.000

DNTN đang hoạt động cùng hơn 5 triệu hộ kinh doanh cá thể. Khu vực này đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu ngân sách nhà nước và thu hút khoảng 82% lực lượng lao động cả nước (Lý Hồng, 2025). Nhiều thương hiệu Việt đã hình thành và khẳng định tên tuổi trên thị trường khu vực, toàn cầu, như: Vinamilk, Vingroup/VinFast, Thaco, Vietjet, Masan... Những DNTN tiên phong này vừa tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, vừa mang hình ảnh một Việt Nam đổi mới, năng động ra thế giới. Điều đó chứng tỏ khu vực tư nhân càng phát triển thì nền kinh tế càng năng động, sáng tạo, khả năng chống chịu và thích ứng càng cao và đã trở thành một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

Có thể thấy, thành tựu phát triển KTTN nước ta thời gian qua là rất ấn tượng, song tăng trưởng của khu vực DNTN vẫn còn chậm so với kỳ vọng. Mặc dù chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng mức tăng trưởng của khu vực DNTN vẫn thấp hơn mức tăng trung bình 15% của giai đoạn trước đại dịch COVID-19. Năm 2024, có khoảng 157,2 nghìn DNTN thành lập mới và 76,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nhưng cũng có gần 200 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động. Số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động gần bằng số lượng doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại. (Tổng cục Thống kê, 2024)

Trong tổng mức đầu tư toàn xã hội năm 2024 (3,692 triệu tỷ đồng, tương đương 151 tỷ USD), khu vực nhà nước đạt 1,019 triệu tỷ đồng (42 tỷ USD), chiếm 27,6%, tăng 6,9% so với năm trước. Khu vực DNTN đạt 2,064 triệu tỷ đồng (85 tỷ USD), chiếm 55,9%, tăng 7,5%. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 0,609 triệu tỷ đồng (25 tỷ USD), tăng 10,6% (Nguyễn Đức Thọ, 2025).

Tuy vậy, DNTN Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới, bởi các doanh nghiệp này chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, năng suất và năng lực cạnh tranh thấp. Số liệu thống kê cho thấy, có tới 62,5% số doanh nghiệp có quy mô dưới 5 lao động; 18,6% doanh nghiệp có quy mô từ 5-9 lao động; 15,3% doanh nghiệp có quy mô từ 10- 49 lao động, chỉ có 0,63% doanh nghiệp có quy mô từ 300 lao động trở lên. Nhiều DNTN, nhất là các hộ kinh doanh không “chịu lớn” theo xu thế phát triển, vì còn e ngại rủi ro,

khó khăn trong việc tiếp cận vốn và nguồn lực, cũng như sự phức tạp trong quản lý khi quy mô lớn hơn. Kết quả đóng góp vào GDP của nền kinh tế chỉ xoay quanh mức 50% (Từ 47,2% năm 2005, đến 50% năm 2011 và 51,8% năm 2024). Xét trên góc độ hiệu quả vốn sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp thuộc KTTN cần 1,61 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần, trong khi khối doanh nghiệp FDI là 1,03 đồng. Cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tế không hợp lý như số doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ chiếm tới 66,8% trong tổng số doanh nghiệp của toàn nền kinh tế. Trong khu vực dịch vụ, số doanh nghiệp hoạt động ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác chiếm trên 50%. Sự bất hợp lý về cơ cấu doanh nghiệp là rào cản rất lớn đối với xây dựng và phát triển mạng lưới công nghiệp hỗ trợ và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu (Tô Lâm, 2025).

4.3. Những rào cản phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

Mặc dù KTTN đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhưng thực tế vẫn còn không ít rào cản kìm hãm bộ phận kinh tế này trên các phương diện chủ yếu sau đây:

4.3.1. Nhóm rào cản về thể chế, chính sách và thủ tục hành chính

Nhóm rào cản về thể chế, chính sách và thủ tục hành chính không chỉ khiến DNTN phải tiêu tốn nhiều thời gian và nguồn lực, mà còn làm giảm đáng kể khả năng cạnh tranh và ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của khu vực này trong nền kinh tế. Cụ thể, thể chế pháp lý thường vận động chậm hơn so với tốc độ phát triển năng động của khu vực KTTN, trở thành nguyên nhân chính kìm hãm sự lớn mạnh của các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, sự thiếu nhất quán giữa trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành dẫn đến nhiều chính sách bị biến dạng khi triển khai thực tế, khiến DNTN gặp khó khăn trong việc mở rộng hoạt động ở nhiều địa phương do phải đối mặt với thủ tục hành chính khác nhau, mỗi nơi một cách, gây tốn kém cả về thời gian và chi phí. Hệ thống pháp luật và chính sách hiện hành còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là các quy định liên quan đến thuế, tiếp cận đất đai, thủ tục đầu tư và cấp phép kinh doanh. Tình trạng

chồng chéo, phức tạp trong quy trình cấp phép càng làm gia tăng trở ngại cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ và thực hiện các hoạt động sản xuất – kinh doanh. Thủ tục hành chính rườm rà, kéo dài, khiến doanh nghiệp phải gánh chịu chi phí tuân thủ cao. Đáng chú ý, sự thiếu thống nhất trong cách hiểu và áp dụng chính sách giữa các cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục tạo ra môi trường kinh doanh thiếu minh bạch và khó dự đoán cho khu vực tư nhân.

4.3.2. Nhóm rào cản về tiếp cận các nguồn lực

Rào cản trong tiếp cận nguồn lực đang gây ra không ít khó khăn cho các DNTN trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Các nguồn lực thiết yếu như vốn, đất đai, lao động và công nghệ – vốn là điều kiện cơ bản để vận hành và nâng cấp doanh nghiệp – lại trở thành những trở ngại lớn đối với khu vực KTTN, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Khi tiếp cận vốn, nhiều DNNVV không có đủ tài sản thế chấp để đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tín dụng, nhất là đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao, nơi tài sản chủ yếu là vô hình như trí tuệ hay bằng sáng chế – những loại tài sản chưa được hệ thống ngân hàng truyền thống chấp nhận phổ biến. Ngay cả khi có tài sản đảm bảo, quy trình xét duyệt hồ sơ vay vốn thường rườm rà và kéo dài, trong khi DNTN lại thường cần vốn nhanh để kịp thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh. Bên cạnh đó, lãi suất vay vốn của các ngân hàng thương mại đối với DNTN thường cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước, làm gia tăng chi phí vốn và giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Ngoài ra, các quỹ hỗ trợ dành cho DNNVV lại yêu cầu thủ tục hành chính phức tạp, khiến nhiều doanh nghiệp không thể tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ này do không đáp ứng được các điều kiện đặt ra.

Không chỉ khó khăn trong tiếp cận vốn, các DNTN cũng gặp nhiều trở ngại khi tiếp cận đất đai. Việc tìm kiếm quỹ đất sạch để xây dựng nhà xưởng, văn phòng hay mở rộng sản xuất luôn là một thách thức lớn, bởi thủ tục giải phóng mặt bằng kéo dài, chi phí liên quan đến đất đai rất cao, đặc biệt ở các đô thị lớn và khu công nghiệp trọng điểm. Chính sách đất đai hiện nay còn thiên về ưu ái cho các dự án quy mô lớn hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khiến DNNVV

khó cạnh tranh bình đẳng trong việc tiếp cận mặt bằng sản xuất.

Nguồn lao động chất lượng cao cũng là một rào cản đáng kể. Các DNNVV thường không thu hút được lao động có kỹ năng vì thiếu chế độ đãi ngộ tương xứng, môi trường làm việc chưa chuyên nghiệp và ít cơ hội thăng tiến. Việc đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao đòi hỏi chi phí lớn, trong khi nguồn lực tài chính của doanh nghiệp lại hạn chế. Không dừng lại ở đó, việc tiếp cận công nghệ – đặc biệt là công nghệ mới, hiện đại – cũng là một bài toán nan giải. Các DNTN nhỏ gặp khó khăn cả trong việc chuyển giao công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học hoặc các doanh nghiệp lớn, lẫn trong việc áp dụng công nghệ vào thực tiễn sản xuất do thiếu kiến thức chuyên sâu, nhân lực kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phù hợp. Những hạn chế này cho thấy rằng, nếu không có chính sách hỗ trợ thiết thực từ phía Nhà nước cũng như nỗ lực tự thân từ phía doanh nghiệp, thì rào cản về nguồn lực sẽ tiếp tục là một trở lực lớn kìm hãm sự phát triển của khu vực KTTN.

4.3.3. Nhóm rào cản từ chính bản thân kinh tế tư nhân

Nhóm rào cản xuất phát từ chính bản thân khu vực KTTN cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở sự phát triển bền vững của khu vực này. Trước hết, phần lớn DNTN tại Việt Nam có quy mô nhỏ và phân tán về vốn, lao động và đất đai. Thống kê cho thấy có tới 71,1% doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư dưới 10 tỷ đồng và 96,4% doanh nghiệp có dưới 50 lao động, điều này khiến họ khó có khả năng cạnh tranh sòng phẳng với các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Quy mô nhỏ không chỉ hạn chế khả năng tiếp cận nguồn lực mà còn làm suy giảm hiệu quả trong tổ chức sản xuất, quản trị và đổi mới công nghệ.

Bên cạnh đó, năng lực nội tại của nhiều DNTN Việt Nam vẫn còn yếu, đặc biệt là các doanh nghiệp gia đình thường duy trì mô hình quản lý truyền thống, thiếu tính chuyên nghiệp. Việc chủ doanh nghiệp kiêm nhiệm toàn bộ các hoạt động từ mua nguyên vật liệu đến bán hàng, trong khi thiếu các bộ phận chuyên trách như marketing hay quản lý chất lượng, dẫn đến hiệu quả hoạt động thấp và khó mở rộng quy mô. Không ít doanh nghiệp còn có xu hướng tập

trung vào lợi nhuận trước mắt mà thiếu quan tâm đến yếu tố phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường – những tiêu chí ngày càng quan trọng trong xu hướng kinh doanh hiện đại.

Ngoài ra, văn hóa doanh nghiệp trong khu vực tư nhân chưa được chú trọng đúng mức. Nhiều doanh nghiệp e ngại thay đổi, thiếu tinh thần tự giác trong việc tuân thủ pháp luật và minh bạch hóa hoạt động, dẫn đến khó khăn trong tương tác với cơ quan quản lý nhà nước, nhất là trong bối cảnh cải cách hành chính đang được đẩy mạnh. Môi trường làm việc ở nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng điều kiện an toàn, chưa quan tâm đúng mức đến đào tạo và phát triển nhân lực. Tình trạng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và liên kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành hoặc khác ngành vẫn còn rất hạn chế, khiến khu vực tư nhân thiếu tính cộng hưởng và khả năng hợp tác để cùng nâng cao năng lực cạnh tranh. Đây là những rào cản nội tại cần được vượt qua nếu khu vực KTTN muốn vươn lên mạnh mẽ và đóng vai trò nòng cốt trong nền kinh tế quốc dân.

4.3.4. Nhóm rào cản khác

Ngoài ba nhóm rào cản chính đã phân tích, thực tế còn tồn tại một số rào cản khác có tính chất phổ biến và tác động sâu rộng đến môi trường phát triển của khu vực KTTN. Một trong những rào cản đáng lưu ý là sự yếu kém trong khâu thực thi chính sách tại các địa phương. Mặc dù định hướng phát triển KTTN đã được xác lập rõ ràng ở cấp trung ương, song việc triển khai tại địa phương vẫn còn nhiều bất cập, thiếu thống nhất và thiếu đồng bộ. Doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thường xuyên phải tiếp xúc với nhiều cơ quan quản lý khác nhau, dẫn đến sự trùng chéo trong quy trình xử lý và tạo ra các chi phí tuân thủ pháp luật rất lớn. Thực tế cho thấy một doanh nghiệp quy mô vừa phải chi tới 100 triệu đồng mỗi tháng cho bộ phận pháp chế với 5 người (mỗi người có mức lương bình quân 20 triệu đồng/tháng), trong khi các doanh nghiệp, tập đoàn lớn còn phải gánh mức chi phí cao hơn nhiều lần. Những chi phí này làm gia tăng gánh nặng tài chính, làm giảm sức cạnh tranh và cản trở khả năng mở rộng kinh doanh của DNTN.

Bên cạnh đó, sự bất bình đẳng trong cơ chế, chính sách giữa khu vực KTTN với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài cũng

là một rào cản dai dẳng. Nhiều DNTN cảm thấy bị phân biệt đối xử, không được hưởng các chế độ ưu đãi công bằng, ít được ưu tiên tiếp cận vốn tín dụng hay quỹ đất sản xuất, trong khi lại phải đối mặt với thái độ thiếu tôn trọng từ một số cơ quan công quyền. Tình trạng thiếu minh bạch trong giải quyết thủ tục hành chính, cùng với sự can thiệp hành chính vượt quá mức cần thiết từ phía cơ quan nhà nước, khiến doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian và chi phí để hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả vận hành mà còn gây tâm lý bất an, lo ngại trong cộng đồng DNTN, làm giảm động lực đổi mới và đầu tư dài hạn.

Một trở ngại thường gặp khác là khả năng tiếp cận thông tin còn hạn chế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ. Thị trường thông tin chưa minh bạch, thiếu công khai và khó tiếp cận đã tạo ra bất lợi lớn cho DNTN trong việc tiếp cận chính sách, cơ hội đầu tư, cũng như các chương trình hỗ trợ của nhà nước. Quyền tự do kinh doanh tuy đã được ghi nhận về mặt pháp lý, nhưng trên thực tế vẫn chưa được thực thi đầy đủ; môi trường cạnh tranh chưa thực sự công bằng, lành mạnh, trong khi việc gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường vẫn còn nhiều rào cản kỹ thuật và hành chính. Những yếu tố này kết hợp lại, tạo thành một hệ thống rào cản không chính thức nhưng có tác động sâu sắc đến niềm tin và động lực phát triển của khu vực KTTN.

5. Bàn luận

Từ việc phân tích toàn diện những rào cản đang hạn chế sự phát triển của khu vực KTTN tại Việt Nam, có thể khẳng định rằng, để khu vực này thực sự trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, cần thiết phải xây dựng và triển khai một hệ thống giải pháp đồng bộ, thiết thực và khả thi theo tinh thần Nghị quyết 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN và Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN. Những giải pháp này không chỉ nhằm tháo gỡ những vướng mắc về thể chế, nguồn lực và năng lực nội tại, mà còn hướng đến

việc cải thiện toàn diện môi trường kinh doanh và tăng cường liên kết giữa khu vực tư nhân với các thành phần kinh tế khác. Trên cơ sở đó, một số định hướng giải pháp cụ thể có thể được đề xuất như sau:

Một là, thống nhất nhận thức về vai trò của KTTN để cùng tạo động lực thúc đẩy các chủ thể đầu tư phát triển nhằm tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và toàn diện của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH xã hội chủ nghĩa. Loại bỏ tư duy “không biết mà vẫn quản, không quản được thì cấm” sẽ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp và cho toàn xã hội. Khi tất cả các bên liên quan bao gồm chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng có cùng một nhận thức về vai trò của KTTN, sẽ dễ dàng hơn để xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển phù hợp. Sự đồng thuận này giúp tạo ra một môi trường ổn định và thuận lợi cho đầu tư.

Hai là, hoàn thiện hệ thống thể chế cho phát triển KTTN theo hướng giảm thiểu các rào cản pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động như: Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp phép và các quy trình hành chính khác; Tăng cường tính minh bạch trong các quy định và quy trình quản lý của cơ quan công quyền để doanh nghiệp có được thông tin rõ ràng và dễ tiếp cận về các chế độ, chính sách, cũng như các cơ hội đầu tư; Xây dựng các chính sách nuôi dưỡng tinh thần doanh nghiệp, củng cố quyền tự do kinh doanh để doanh nghiệp thực sự được làm những điều pháp luật không cấm. Những quyết sách đó sẽ tạo nền tảng để quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp tiếp tục được khẳng định; Khuyến khích nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ trong khu vực tư nhân; Thiết lập các quỹ hỗ trợ, tín dụng ưu đãi cho DNTN, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho khu vực tư nhân; Khuyến khích sự hợp tác giữa khu vực tư nhân và nhà nước trong các dự án phát triển hạ tầng, dịch vụ công...

Ba là, tăng cường năng lực thực thi của các cơ quan nhà nước trong quản lý phát triển KTTN theo hướng nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công việc của mỗi cán bộ, công chức, nhất là người đứng đầu; Chấm dứt cơ chế “xin – cho”,

chuyển trọng tâm quản lý nhà nước từ “tiền kiểm sang hậu kiểm”. Thiết lập các quy trình làm việc cụ thể và rõ ràng cho cán bộ, công chức trong việc thực thi pháp luật và thực hiện đánh giá định kỳ về năng lực thực thi của cán bộ, công chức. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng cho tất cả các doanh nghiệp. Đảm bảo thực thi nghiêm túc các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quyền kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp. Xây dựng và thực hiện nghiêm cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực thi pháp luật; Áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực thi pháp luật để doanh nghiệp có thể phản hồi về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật với cơ quan nhà nước.

Bốn là, giải phóng tối đa các nguồn lực phát triển cho KTTN, tạo cơ hội cho KTTN tiếp cận hiệu quả các nguồn lực quan trọng như vốn, đất đai, nhân lực, công nghệ. Thúc đẩy KTTN hội nhập sâu rộng hơn nữa vào kinh tế toàn cầu, nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế, bảo vệ doanh nghiệp trước các rủi ro kinh tế. Cần có những chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn để KTTN tiếp cận nguồn lực một cách thuận lợi, công bằng, bình đẳng, minh bạch và hiệu quả, có thể khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn lực này. Phát triển các kênh huy động vốn cho DNTN, bao gồm thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng và các hình thức tài chính hiện đại như fintech, huy động vốn cộng đồng; xây dựng chính sách đất đai ổn định, minh bạch, tạo điều kiện để DNTN tiếp cận quỹ đất thuận lợi, với giá hợp lý.

Năm là, Nhà nước cần định hướng, hỗ trợ hiệu quả DNTN Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đầu tư vào công nghệ, nghiên cứu và phát triển, thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến, hình thành đội ngũ doanh nhân có tư duy toàn cầu. Tạo môi trường để DNTN liên kết với nhau, hợp tác với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhất là có chính sách khuyến khích và định hướng DNTN đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hóa nông nghiệp, công nghệ cao, thay vì tập trung

quá nhiều vào bất động sản và các lĩnh vực có tính đầu cơ ngắn hạn. Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ DNTN trước những cú sốc kinh tế, nhất là trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, suy thoái kinh tế và biến động thị trường.

Sáu là, các DNTN phải luôn tự hoàn thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh ngày càng khắc nghiệt. DNTN cần chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, năng động, sáng tạo, giữ vững bản lĩnh, nuôi dưỡng ý chí, khát vọng, không ngừng học hỏi, nâng cao năng lực, phẩm chất, trình độ, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, nỗ lực phấn đấu vươn lên, làm giàu chính đáng và đóng góp cho quê hương, đất nước. Khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp lớn và vừa, các tập đoàn KTTN tầm cỡ quốc gia, khu vực và toàn cầu. Đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, đào tạo và phát triển kỹ năng quản lý cho đội ngũ lãnh đạo và nhân viên, coi đây là động lực trực tiếp thúc đẩy phát triển. Tiến hành đổi mới quản trị doanh nghiệp theo hướng minh bạch, có trách nhiệm và mở rộng chuỗi liên kết hợp tác. Tăng cường kết nối giữa các DNTN, DNTN với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Doanh nghiệp và Chính phủ cần đối thoại thường xuyên, định kỳ và tăng cường hợp tác công - tư.

6. Kết luận

Khu vực KTTN đóng vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam, thể hiện qua những đóng góp lớn về GDP, ngân sách và việc làm cho xã hội. Trong

thời gian qua, với sự khuyến khích từ các chính sách đổi mới và cải cách, khu vực này đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng. Tuy nhiên, sự phát triển đó vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Nhiều rào cản cả từ phía thể chế, chính sách, tiếp cận nguồn lực, năng lực nội tại của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh đang kìm hãm quá trình phát triển nhanh và bền vững của khu vực này.

Trên cơ sở nhận diện và phân loại các nhóm rào cản điển hình, bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp đồng bộ nhằm tháo gỡ những điểm nghẽn hiện hữu, tạo điều kiện thuận lợi để khu vực KTTN thực sự phát huy vai trò là một động lực quan trọng nhất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, trọng tâm là hoàn thiện thể chế, tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh, hỗ trợ tiếp cận nguồn lực, đồng thời nâng cao năng lực nội tại và văn hóa DNTN.

Việc phát triển khu vực KTTN cần được đặt trong chiến lược phát triển tổng thể, có sự gắn kết giữa chính sách vĩ mô và năng lực vi mô của doanh nghiệp, giữa vai trò hỗ trợ của Nhà nước và sự chủ động đổi mới của khu vực tư nhân. Chỉ khi tạo được một môi trường phát triển công bằng, minh bạch, thuận lợi và ổn định, khu vực KTTN mới có thể phát triển vững chắc, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước nhanh và bền vững theo định hướng đã được Đảng và Nhà nước xác định.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ. (2023). *Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017*.
- Chính phủ. (2025). *Đến 2030, kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 55 - 58% GDP*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://baohinhphu.vn/kinh-te-tu-nhan-2030-dong-gop-58-gdp-10225050515523573.htm>
- Chính phủ. (2025). *Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*.
- Chính phủ. (2025). *Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017). *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Ban Chấp hành Trung ương*.

- Dang Cong san Viet Nam. (2025). *Nghi quyết số 68-NQ/TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Bộ Chính trị.*
- Ha, L. (2025). *Phát triển kinh tế tư nhân: Bước đột phá để trở thành một động lực quan trọng nhất.* VnEconomy. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://vneconomy.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-buoc-dot-pha.htm>
- Hong, L. (2025). *Phát triển kinh tế tư nhân: Con nhiều rào cản, chi phí tuân thủ đang quá lớn. Tuổi Trẻ diện tư.* Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://tuoitre.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-rao-can-chi-phi-lon-2025.htm>
- Lam, T. (2025). *Phát triển kinh tế tư nhân – đơn bay cho một Việt Nam thịnh vượng.* Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://baochinhphu.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-viet-nam-thinh-vuong-102240317105038923.htm>.
- Quốc hội. (2025). *Nghi quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội: Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.*
- Tho, N. D. (2025). *Vai trò của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Tạp chí Công san.* Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/asset_publisher/1fDnbmXOEQTq/content/vai-tro-cua-doanh-nghiep-tu-nhan-o-viet-nam
- Thu, H. (2025). *Các nước phát triển kinh tế tư nhân như thế nào.* VnExpress. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://vnexpress.net/cac-nuoc-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-nhu-the-nao-4732985.html>
- Tổng cục Thống kê. (2024). *Hơn 202,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 10 tháng năm 2024.* Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://kinhtevadubao.vn/hon-2023-nghin-doanh-nghiep-thanh-lap-moi-va-quay-tro-lai-hoat-dong-trong-10-thang-nam-2024-30284.html>
- Vietnam.vn. (2024). *Quy mô kinh tế Việt Nam sắp vượt Singapore, lên thu nhập trung bình cao năm 2025?* Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://www.vietnam.vn/quy-mo-kinh-te-viet-nam-sap-vuot-singapore-len-thu-nhap-trung-binh-cau-nam-2025-2>.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM: RÀO CẢN VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Hữu Hải¹

Nguyễn Văn Trọng²

^{1,2}Trường Đại học Thành Đô

Email: nnhai@thanhdouni.edu.vn¹; nvtrong@thanhdouni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 13/8/2025; Ngày phản biện: 19/8/2025; Ngày tác giả sửa: 21/8/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcncckhpt.v4i3.267>

Tóm tắt: Sau gần 40 năm xây dựng và trưởng thành, kinh tế tư nhân nước ta đã từng bước khẳng định vai trò to lớn trong công cuộc đổi mới, trở thành lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, trực tiếp tham gia xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo ổn định đời sống xã hội. Tuy nhiên, kinh tế tư nhân hiện vẫn bị kìm hãm bởi nhiều rào cản, chưa vươn mình phát triển cả về quy mô và trình độ, chưa đáp ứng yêu cầu là lực lượng nòng cốt của kinh tế thị trường. Nhằm hiện thực hoá mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội trong kỷ nguyên mới như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra, việc đổi mới tư duy và hành động để phát huy hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân, tạo thế và lực cho phát triển kinh tế trở nên cần thiết và cấp bách. Bài viết phân tích các yếu tố cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp vượt qua rào cản để phát triển của thành phần kinh tế này.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân; Những rào cản đối với kinh tế tư nhân; Việt Nam.